

Bản án số: 246/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2022
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C M, TỈNH A G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Vũ Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng

2. Bà Phan Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh A G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M, tỉnh A G tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 567/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 438/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa 398/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp L H, xã L G, huyện C M, tỉnh A G; có văn bản xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp L H, xã L G, huyện C M, tỉnh A G; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ Ph trình bày, sau thời gian tự tìm hiểu chị và anh B được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2008 vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện C M, tỉnh A G. Vợ chồng sống chung đôi lúc cũng hay cãi vã, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn sống không tình cảm, bất đồng quan điểm, anh B có tình cảm với người phụ nữ bên ngoài, chị có

khuyến nhưng anh không sửa đổi, vợ chồng không còn sống chung từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 18/6/2009, Nguyễn Ngọc Mỹ T2, sinh ngày 11/10/2011 hiện nay sống chung với chị Ph, khi ly hôn chị Ph yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung, chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Ph xác định vợ chồng không có.

Về nợ chung: Chị Ph xác định vợ chồng không có.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận kết hôn số 176 ngày 08.7.2009 do Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện C M, tỉnh A G cấp; Giấy khai sinh của Nguyễn Thị Mỹ T, Nguyễn Ngọc Mỹ T2 (bản sao).

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt nên không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph và anh Nguyễn Văn B do mai mối, tìm hiểu nhau và chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Nh ngày 08/7/2009 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do sống chung không có tình cảm, anh B có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng không còn sống chung từ cuối năm 2020 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, chị Ph yêu cầu ly hôn với anh B.

Xét thấy, chị Ph xác định vợ chồng mâu thuẫn là do chung sống không có tình cảm, anh B có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị Ph đã khuyến ngăn nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Mặc khác, từ khi chị Ph

nộp đơn khởi kiện đến nay, anh B biết nhưng không có ý kiến. Điều đó chứng minh, anh B không có ý chí hàn gắn hạnh phúc vợ chồng với chị Ph, chị Ph cũng xác định không còn tình cảm với anh B. Nếu để anh B, chị Ph tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ph đối với anh B.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 18/9/2009, Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 11/10/2011, hiện nay sống chung với chị Ph, khi ly hôn yêu cầu được tiếp tục chăm sóc con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện các con chung tên T, T2 đang sống với chị Ph ổn định về thể chất và tinh thần, các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Để ổn định cuộc sống cho các cháu T, T2 nên để cho chị Ph tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do chị Ph không yêu cầu anh cấp dưỡng nên không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Mỹ Ph đối với anh Nguyễn Văn B.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph được tiếp tục chăm sóc cháu Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 18/9/2009, Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 11/10/2011. Anh Nguyễn Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn B cư trú ấp L H, xã L G, huyện C M. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C M theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph có văn bản xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Ph, anh B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph và anh Nguyễn Văn B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị Ph và anh B là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, chị Ph, anh B thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, anh B có tình cảm với người phụ nữ bên ngoài, chị có khuyên nhiều lần nhưng anh vẫn không sửa đổi và không còn sống chung khoảng 02 năm. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không tình cảm. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị Ph và anh B là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ph đối với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 18/6/2009, Nguyễn Ngọc Mỹ T2, sinh ngày 11/10/2011, hiện nay cháu T, cháu T2 sống chung với chị Ph, khi ly hôn chị Ph yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung.

Xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho vợ hay chồng chăm sóc, nuôi dưỡng, cần xem xét đến điều kiện phát triển và nguyện vọng của con chung. Từ khi ly thân đến nay, cháu T, cháu T2 sống với chị Ph, các cháu vẫn phát triển B thường về thể chất và tinh thần. Mặt khác, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu T, cháu T2 thì các cháu có nguyện vọng sống chung với chị Ph. Để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu T, cháu T2 Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao cháu cháu T, cháu T2 cho chị Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do chị Ph không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Ph xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Ph phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ Ph.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph được ly hôn với anh Nguyễn Văn B .

Giấy chứng nhận kết hôn số 176 ngày 08/7/2009 do Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện C M, tỉnh A G cấp cho chị Nguyễn Thị Mỹ Ph và anh Nguyễn Văn B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 18/6/2009, Nguyễn Ngọc Mỹ T2, sinh ngày 11/10/2011. Anh Nguyễn Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận chị Ph xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị Ph, anh B trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004770 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C M, tỉnh A G cấp ngày 22 tháng 6 năm 2022; Chị Nguyễn Thị Mỹ Ph đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C M (2);
- TAND tỉnh A G (1);
- Chi cục THADS huyện C M (1);
- UBND xã Nh, huyện C M, tỉnh A G (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn